

UBND XÃ BA VINH

PHỤ LỤC TỔNG HỢP NHU CẦU LƯƠNG NĂM 2025

ĐVT: triệu đồng

STT	Nhiệm vụ chi	Dự toán giao năm 2025	Nhu cầu năm 2025	Dự toán còn thiếu năm 2025
B	Kinh phí tự chủ (Nguồn 13)	19.430,000	22.464,237	-3.034,237
I	TRƯỜNG MẦM NON BA VINH	3.320,000	4.127,284	-807,284
-	KP tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản theo lương(LCS 2,34trđ)	3.320	4.127,284	-807,284
II	TRƯỜNG MẦM NON BA ĐIỀN	1.720,00	2.075,75	-355,75
1	KP tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản theo lương(LCS 2,34trđ)	1.720	2.063,845	-343,845
2	Kinh phí tiền làm thêm giờ công tác kiêm nhiệm kế toán		11,904	-11,904
III	TRƯỜNG TH&THCS BA ĐIỀN	4.350	4.383	-33
1	KP tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản theo lương(LCS 2,34trđ)	4.350	4.319,619	30,381
2	Kinh phí tiền thừa giờ cho Giáo viên năm học 2024-2025		35,291	-35,291
3	Kinh phí tiền dạy ngoài trời cho GV thể dục năm học 2024-2025 theo Quyết định số 51/2012/QĐ-TTg ngày 16/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ	0	13,104	-13,104
4	Kinh phí tiền làm thêm giờ công tác kiêm nhiệm kế toán		15,070	-15,070
IV	TRƯỜNG TH&THCS BA VINH	10.040	11.878,120	-1.838,120
1	KP tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản theo lương(LCS 2,34trđ)	10.040	11.622,100	-1.582,100
2	Kinh phí tiền dạy ngoài trời cho GV thể dục năm học 2024-2025 theo Quyết định số 51/2012/QĐ-TTg ngày 16/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ		31,240	-31,240
3	Kinh phí trả thừa giờ năm học 2024-2025	0	224,780	-224,780

Phụ lục
BỔ SUNG, THU HỒI KINH PHÍ PHỤ CẤP, TRỢ CẤP KHÁC NĂM 2025

Đơn vị: đồng

TT	Đơn vị	Biên chế được cấp thẩm quyền giao hoặc phê duyệt	Biên chế có mặt đến ngày 01/07/2025	Xác định KP thực hiện năm 2025 theo mức 2,34 trđ					Ghi chú
				Nhu cầu	Dự toán đã giao	Chênh lệch nhu cầu so với dự toán đã giao 5=3-4	Trong đó:		
							Bổ sung	Thu hồi	
A	B	1	2	3	4	5=3-4	6	7	8
	TỔNG CỘNG			378,189	0,000	-133,851	357,968	0,000	0,000
I	Trường MN Ba Vinh			-		-	-		
II	Trường MN Ba Điền			11,904	-	11,904	11,904		
1	Kinh phí tiền làm thêm giờ công tác kiêm nhiệm kế toán			11,904	-	11,904	11,904		
III	Trường TH&THCS Ba Điền			86,865	-	86,865	66,644		
1	Kinh phí trợ cấp lần đầu năm 2025			23,400	-	23,400	23,400		
2	Kinh phí thừa giờ Kế toán kiêm nhiệm			15,070		15,070	15,070		
3	Kinh phí tiền thừa giờ cho Giáo viên năm học 2024-2025			35,291		35,291	15,070		
4	Kinh phí tiền dạy ngoài trời cho GV thể dục năm học 2024-2025 theo Quyết định số 51/2012/QĐ-TTg ngày 16/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ			13,104		13,104	13,104		
IV	Trường TH&THCS Ba Vinh			279,420	-	232,620	279,420		
1	Kinh phí trợ cấp lần đầu năm 2025			23,400	-	23,400	23,400		
2	Kinh phí tiền dạy ngoài trời cho GV thể dục năm học 2024-2025 theo Quyết định số 51/2012/QĐ-TTg ngày 16/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ			31,240	-	31,240	31,240		
3	Kinh phí trả thừa giờ năm học 2024-2025			224,780	-	224,780	224,780		

BIỂU TỔNG HỢP NHU CẦU KINH PHÍ TIỀN LƯƠNG, CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2025

ĐVT: Triệu đồng

[illegible]

Phụ biểu 02a-1
BÁO CÁO NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 24/2023/NĐ-CP NĂM 2025

DVT: Triệu đồng

ST T	ĐƠN VỊ	BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO HOẶC PHÊ DUYỆT NĂM 2024	TỔNG SỐ ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG LƯƠNG CÓ MẶT NĂM 2024	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 7/2025 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 24/2023/NĐ-CP (1,800 trđ)														Số tháng chi trả	Tổng tiền chi trả theo mức lương cơ sở 1,800 trđ NĂM 2025	Xác định CCTL từ mức 1,490 lên 1,800 năm 2025	
				TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẠC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	Trong đó										CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN (2)			KP chi trả mức 1,490 trđ năm 2025	Nhu cầu CCTL từ 1,490 trđ lên 1,800 trđ năm 2025
							PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUN G	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẶNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC					
A	B	1	2	3=(4+5+16)* 1,800	4	5=6+...+15	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=3*17	19=18*1,490 trđ/1,800 trđ	20=18-19
	TỔNG CỘNG			4.875,24	1.155,84	1.260,48	116,30	29,50	4,91	673,80	141,39	114,90	2,04	0,00	170,33	7,30	306,97	1.539,00	22.171,79	14.119,28	3.812,82
I	TRƯỜNG MN BA VINH	21	20	731,67	170,35	198,64	16,50	4,20	0,00	106,26	32,86	21,20	0,00	0,00	17,12	0,50	43,28	245,00	3.186,00	2.642,95	543,05
1	Nguyễn Thị Hiền			17,95	3,66	5,161	0,30	0,50		2,91		0,70			0,75		1,15	5,00	89,77	74,31	15,46
	Giảm PCCV từ tháng 6/2025			16,01	3,66	4,221	0,30			2,56		0,70			0,66		1,01	1,00	16,01	13,25	2,76
2	Phạm Thị Thói			20,15	4,27	5,600	0,30	0,35		3,23		0,70			1,02		1,32	5,00	100,75	83,40	17,35
				19,95	4,27	5,600	0,30	0,35		3,23		0,70			1,02		1,21	7,00	139,64	115,59	24,05
3	Nguyễn Thị Kiều			18,29	3,99	4,969	0,30	0,35		3,04		0,50			0,78		1,20	5,00	91,46	75,71	15,75
	Nâng PCCV			18,68	3,99	5,251	0,30	0,50		3,14		0,50			0,81		1,14	4,00	74,74	61,87	12,87
	Nâng PCTN từ tháng 10/2025			18,78	3,99	5,296	0,30	0,50		3,14		0,50			0,85		1,15	3,00	56,35	46,64	9,70
4	Huỳnh Thị Kiều Hoanh			13,77	3,03	3,784	0,30	0,20		2,26		0,70			0,32		0,83	2,00	27,54	22,79	4,74
	Nâng PCTN từ tháng 3/2025			13,84	3,03	3,816	0,30	0,20		2,26		0,70			0,36		0,84	4,00	55,36	45,83	9,53
	Nâng lương trước hạn từ tháng 7/2025			14,85	3,34	4,067	0,30	0,20		2,48		0,70			0,39		0,84	6,00	89,12	73,77	15,35
5	Phạm Thị Lan			17,72	3,96	4,785	0,30			2,77		1,00			0,71		1,10	5,00	88,59	73,33	15,26
				17,55	3,96	4,785	0,30			2,77		1,00			0,71		1,00	4,00	70,20	58,11	12,09
	Nâng PCTN từ tháng 10/2025			17,64	3,96	4,824	0,30			2,77		1,00			0,75		1,01	3,00	52,91	43,80	9,11
6	Phạm Thị Một (Chuyển đến từ tháng 6)			12,97	3,03	3,454	0,30			2,12		0,70			0,33		0,72	7,00	90,81	75,17	15,64
7	Đinh Thị Thủy			12,37	2,72	3,417	0,30	0,15		2,01		0,70			0,26		0,74	1,00	12,37	10,24	2,13
	Nâng lương, thâm niên từ tháng 2/2025			13,58	3,03	3,694	0,30	0,15		2,23		0,70			0,32		0,82	4,00	54,33	44,97	9,36
				13,46	3,03	3,694	0,30	0,15		2,23		0,70			0,32		0,75	7,00	94,20	77,98	16,22
8	Võ Thị Lan Anh			12,60	3,03	3,194	0,30			2,12		0,50			0,27		0,78	6,00	75,60	62,58	13,02
	Nâng lương từ tháng 7/2025			13,61	3,34	3,439	0,30			2,34		0,50			0,30		0,78	5,00	68,05	56,33	11,72

	Nâng PCTN từ tháng 12/2025			13,68	3,34	3,472	0,30			2,34		0,50			0,33		0,79	1,00	13,68	11,33	2,36
9	Phạm Thị Ba			11,40	2,72	2,922	0,30			1,90		0,50			0,22		0,69	6,00	68,38	56,61	11,78
	Nâng PCTN từ tháng 7/2025			11,35	2,72	2,949	0,30			1,90		0,50			0,24		0,64	6,00	68,11	56,38	11,73
10	Nguyễn Thị Hiền			11,34	2,72	2,894	0,30			1,90		0,50			0,19		0,68	2,00	22,67	18,77	3,90
	Nâng PCTN từ tháng 3/2025			11,40	2,72	2,922	0,30			1,90		0,50			0,22		0,69	3,00	34,19	28,30	5,89
11	Phạm Thị Minh Truyền			13,86	2,72	4,298	0,30			1,90	1,90				0,19		0,68	3,00	41,59	34,43	7,16
	Giảm PCTH từ tháng 4/2025			11,34	2,72	2,894	0,30			1,90		0,50			0,19		0,68	2,00	22,67	18,77	3,90
	Nâng PCTN từ tháng 6/2025			11,29	2,72	2,922	0,30			1,90		0,50			0,22		0,63	7,00	79,04	65,43	13,61
12	Phạm Thị Bích Phượng			12,29	2,41	3,819	0,30			1,69	1,69				0,14		0,60	3,00	36,88	30,53	6,35
	Giảm PCTH từ tháng 4/2025			10,16	2,41	2,632	0,30			1,69		0,50			0,14		0,60	2,00	20,31	16,81	3,50
	Nghỉ thai sản từ tháng 10			10,06	2,41	2,632	0,30			1,69		0,50			0,14		0,55	4,00	40,25	33,32	6,93
13	Phạm Thị Tổ Uyên			12,29	2,41	3,819	0,30			1,69	1,69				0,14		0,60	3,00	36,88	30,53	6,35
	Nâng PCTN từ tháng 4/2025			12,35	2,41	3,843	0,30			1,69	1,69				0,17		0,61	2,00	24,69	20,44	4,25
				12,25	2,41	3,843	0,30			1,69	1,69				0,17		0,55	7,00	85,77	71,00	14,77
14	Trần Thùy Bình			11,40	2,72	2,922	0,30			1,90		0,50			0,22		0,69	5,00	56,99	47,17	9,81
				11,40	2,72	2,922	0,30			1,90		0,50			0,22		0,69	4,00	45,59	37,74	7,85
	Nâng PCTN từ tháng 10/2025			11,35	2,72	2,949	0,30			1,90		0,50			0,24		0,64	3,00	34,05	28,19	5,86
15	Trần Tuyết Phượng			10,68	2,10	3,340	0,30			1,47	1,47					0,10	0,49	5,00	53,40	44,20	9,20
				10,60	2,10	3,340	0,30			1,47	1,47					0,10	0,45	7,00	74,23	61,45	12,78
16	Mai Thị Loan			10,50	2,10	3,240	0,30			1,47	1,47						0,49	5,00	52,50	43,46	9,04
				10,42	2,10	3,240	0,30			1,47	1,47						0,45	7,00	72,97	60,41	12,57
17	Phạm Thị Hinh			10,50	2,10	3,240	0,30			1,47	1,47						0,49	3,00	31,50	26,08	5,43
	Nâng lương, thâm niên từ tháng 4/2025			12,24	2,41	3,795	0,30			1,69	1,69				0,12		0,59	2,00	24,48	20,26	4,22
				12,15	2,41	3,795	0,30			1,69	1,69				0,12		0,54	7,00	85,03	70,39	14,64
18	Phạm Thị Mây			12,29	2,41	3,819	0,30			1,69	1,69				0,14		0,60	4,00	49,17	40,70	8,47
	Nâng PCTN từ tháng 5/2025			12,35	2,41	3,843	0,30			1,69	1,69				0,17		0,61	1,00	12,35	10,22	2,13
				12,25	2,41	3,843	0,30			1,69	1,69				0,17		0,55	7,00	85,77	71,00	14,77
19	Đinh Thị Hợp (Chuyển công tác từ tháng 4)			10,50	2,10	3,240	0,30			1,47	1,47						0,49	3,00	31,50	26,08	5,43
20	Lê Thị Nhung			8,73	2,10	2,210	0,30	0,20			1,61					0,10	0,54	5,00	43,65	36,14	7,52
	Lê Thị Nhung			8,65	2,10	2,210	0,30	0,20			1,61					0,10	0,49	2,00	17,30	14,32	2,98
	Nâng lương từ tháng 8/2025			9,72	2,41	2,427	0,30	0,20			1,83					0,10	0,56	5,00	48,58	40,22	8,37
21	Trần Thị Loan			6,91	2,46	0,800	0,30					0,50					0,58	4,00	27,63	22,88	4,76
	Trần Thị Loan			6,82	2,46	0,800	0,30					0,50					0,53	7,00	47,74	39,52	8,22
22	Âu Thị Kim Truyền (Chuyển đến từ tháng 6)			13,76	2,72	4,298	0,30			1,90	1,90				0,19		0,63	7,00	96,32	79,73	16,59
23	Dương Thị Hồng			18,40	4,27	4,728	0,30			2,99		0,50			0,94		1,22	5,00	92,00	76,16	15,85
	Dương Thị Hồng			18,21	4,27	4,728	0,30			2,99		0,50			0,94		1,12	7,00	127,49	105,54	21,96
24	Phạm Thị Thơm (Hợp đồng cho Hợp chuyên đi)			6,18	5	0,000											1,18	2	12,35	12,35	0,00
25	Nguyễn Thị Kim Ngọc(Hợp đồng cho Bích Phượng nghỉ thai sản			6,82	5,62	0,000											1,21	3,00	20,47	20,47	0,00
II	TRƯỜNG MN BA ĐIỀN	11	11	1.549,65	387,25	375,61	45,20	11,60	2,44	204,28	33,12	18,70	2,04	0,00	55,24	3,00	102,58	509,00	6.716,21	1.319,84	1.156,68
1	Phạm Thị Đơn			18,05	3,65	5,270	0,40	0,35		2,80		1,00			0,72		1,11	5,00	90,26	74,72	15,55

	Phạm Thị Đơn Giám phụ cấp ưu đãi còn 50%,phụ cấp lâu năm xuống 0,giảm mức đóng BHXH còn 21,5% do không đóng KPCĐ từ tháng 6/2025			14,64	3,65	3,470	0,40	0,35		2,00				0,72		1,01	4,00	58,57	48,48	10,09
	Phạm Thị Đơn Nâng phụ cấp thâm niên nghề lên 19% từ T10/2025			14,73	3,65	3,510	0,40	0,35		2,00				0,76		1,02	3,00	44,19	36,58	7,61
2	Nguyễn Thị Kim Tuyền			15,60	3,65	3,965	0,40	0,25		2,73				0,59		1,05	5,00	78,02	64,58	13,44
	Nguyễn Thị Kim Tuyền Giám phụ cấp ưu đãi còn 50% ,giảm mức đóng BHXH còn 21,5% do không đóng KPCĐ từ tháng 6/2025			14,04	3,65	3,185	0,40	0,25		1,95				0,59		0,96	7,00	98,27	81,35	16,92
3	Lê Thị Hiền Nhi			17,11	3,99	4,411	0,40			2,79		0,50		0,72		1,11	5,00	85,57	70,83	14,74
	Lê Thị Hiền Nhi Giám phụ cấp ưu đãi còn 50%,phụ cấp lâu năm xuống 0,giảm mức đóng BHXH còn 21,5% do không đóng KPCĐ từ tháng 6/2025			14,61	3,99	3,113	0,40			2,00				0,72		1,01	4,00	58,43	48,37	10,06
	Lê Thị Hiền Nhi Nâng phụ cấp thâm niên nghề lên 19% từ T10/2025			14,70	3,99	3,153	0,40			2,00				0,76		1,02	3,00	44,09	36,49	7,59
4	Võ Thị Liêm			13,03	3,03	3,424	0,40			2,12		0,50		0,30	0,10	0,78	2,00	26,05	21,57	4,49
	Võ Thị Liêm Nâng phụ cấp thâm niên lên 11% từ tháng 3/2025			13,09	3,03	3,454	0,40			2,12		0,50		0,33	0,10	0,79	3,00	39,28	32,52	6,77
	Võ Thị Liêm Giám phụ cấp ưu đãi còn 50%,phụ cấp lâu năm xuống 0 ,giảm mức đóng BHXH còn 21,5% do không đóng KPCĐ từ tháng 6/2025			10,98	3,03	2,348	0,40			1,52				0,33	0,10	0,72	3,00	32,95	27,27	5,67
	Võ Thị Liêm Giám phụ cấp trách nhiệm từ tháng 9/2025			10,80	3,03	2,248	0,40			1,52				0,33		0,72	4,00	43,21	35,77	7,44
5	Phạm Thị Hiền			12,85	3,03	3,324	0,40			2,12		0,50		0,30		0,78	5,00	64,24	53,17	11,06
	Phạm Thị Hiền Giám phụ cấp ưu đãi còn 50%,phụ cấp lâu năm xuống 0 ,giảm mức đóng BHXH còn 21,5% do không đóng KPCĐ từ tháng 6/2025			10,80	3,03	2,248	0,40			1,52				0,33		0,72	3,00	32,41	26,83	5,58
	Phạm Thị Hiền Nâng phụ cấp thâm niên nghề lên 11% từ T9/2025			10,74	3,03	2,218	0,40			1,52				0,30		0,72	4,00	42,95	35,55	7,40
6	Phạm Thị Bích Thuỷ			15,79	3,65	4,112	0,40			2,56		0,50		0,66		1,01	5,00	78,97	65,37	13,60

[illegible]

II	TRƯỜNG TH&THCS			751,84	191,99	180,24	22,80	5,75	1,22	92,40	26,07	7,10	0,00	0,00	23,10	1,80	49,99	269,00	3.329,50	2.756,09	573,41
I	BA ĐIỀN																				
1	Nguyễn Minh Hải			23,00	4,65	6,64	0,40	0,45		3,57		1,00			1,22		1,49	4,00	92,02	76,17	15,85
	Nguyễn Minh Hải Nâng phụ cấp thâm niên lên 25% từ tháng 5/2025			23,12	4,65	6,70	0,40	0,45		3,57		1,00			1,28		1,50	1,00	23,12	19,14	3,98
	Nguyễn Minh Hải Giảm phụ cấp ưu đãi còn 35%,phụ cấp lâu năm xuống 0,giảm mức đóng BHXH còn 21,5% do không đóng KPCĐ từ tháng 6/2025			17,88	4,65	3,91	0,40	0,45		1,79					1,28		1,37	7,00	125,13	103,58	21,55
2	Lê Ngọc Tồn			23,94	5,70	5,95	0,40	0,35		4,24					0,97		1,65	5,00	119,72	99,10	20,62
	Lê Ngọc Tồn Giảm phụ cấp ưu đãi còn 35% ,giảm mức đóng BHXH còn 21,5% do không đóng KPCĐ từ tháng 6/2025			19,88	5,70	3,84	0,40	0,35		2,12					0,97		1,51	1,00	19,88	16,46	3,42
	Lê Ngọc Tồn Nâng phụ cấp thâm niên nghề lên 17% từ T7/2025			20,01	5,70	3,90	0,40	0,35		2,12					1,03		1,52	6,00	120,07	99,39	20,68
3	Đặng Quốc Sơn			21,05	4,34	6,02	0,40	0,30		3,25		1,00			1,07		1,34	5,00	105,27	87,14	18,13
	Đặng Quốc Sơn Giảm phụ cấp ưu đãi còn 50%,phụ cấp lâu năm,giảm mức đóng BHXH còn 21,5% do không đóng KPCĐ từ tháng 6/2025			17,38	4,34	4,09	0,40	0,30		2,32					1,07		1,23	7,00	121,64	100,69	20,95
4	Đỗ Hồng Thom			20,38	4,58	5,41	0,40			3,21		0,70			1,10		1,33	4,00	81,50	67,47	14,04
	Đỗ Hồng Thom Nâng phụ cấp thâm niên lên 25% từ tháng 5/2025			20,48	4,58	5,45	0,40			3,21		0,70			1,15		1,35	1,00	20,48	16,95	3,53
	Đỗ Hồng Thom Giảm phụ cấp ưu đãi còn 35%,phụ cấp lâu năm xuống 0 ,giảm mức đóng BHXH còn 21,5% do không đóng KPCĐ từ tháng 6/2025			16,13	4,58	3,15	0,40			1,60					1,15		1,23	7,00	112,88	93,44	19,44
5	Huỳnh Văn Sỹ			18,22	4,34	4,55	0,40			3,04					0,91	0,20	1,23	5,00	91,11	75,42	15,69
	Huỳnh Văn Sỹ Giảm phụ cấp ưu đãi còn 35%,phụ cấp lâu năm xuống 0 ,giảm mức đóng BHXH còn 21,5% do không đóng KPCĐ từ tháng 6/2025			15,30	4,34	3,03	0,40			1,52					0,91	0,20	1,13	4,00	61,20	50,66	10,54
	Huỳnh Văn Sỹ Nâng phụ cấp thâm niên nghề lên 22% từ T10/2025			15,39	4,34	3,07	0,40			1,52					0,95	0,20	1,14	3,00	46,18	38,23	7,95
6	Nguyễn Thị Tiên			15,42	3,00	4,81	0,40			2,10	2,10				0,21		0,75	5,00	77,08	63,80	13,27
	Nguyễn Thị Tiên Giảm phụ cấp ưu đãi còn 35% ,giảm mức đóng BHXH còn 21,5% do không đóng KPCĐ từ tháng 6/2025			9,63	3,00	1,66	0,40			1,05					0,21		0,69	6,00	57,78	47,83	9,95
	Nguyễn Thị Tiên Nâng phụ cấp thâm niên nghề lên 8% từ T12/2025			9,70	3,00	1,69	0,40			1,05					0,24		0,70	1,00	9,70	8,03	1,67
7	Nguyễn Thanh Vân			21,67	4,06	6,52	0,40		0,61	3,27		0,70			1,54		1,46	5,00	108,34	89,68	18,66
	Nguyễn Thanh Vân Giảm phụ cấp ưu đãi còn 50%,phụ cấp lâu năm xuống 0 ,giảm mức đóng BHXH còn 21,5% do không đóng KPCĐ từ tháng 6/2025			18,50	4,06	4,88	0,40		0,61	2,33					1,54		1,34	7,00	129,52	107,21	22,31
8	Phạm Thị Xưa			11,84	3,00	2,80	0,40			2,10					0,30		0,78	2,00	23,67	19,59	4,08
	Phạm Thị Xưa Nâng thâm niên nghề lên 11% từ tháng 3/2025			11,90	3,00	2,83	0,40			2,10					0,33		0,78	3,00	35,71	29,56	6,15

	Phạm Thị Xưa Giảm phụ cấp ưu đãi còn 50% , giảm mức đóng BHXH còn 21,5% do không đóng KPCĐ từ tháng 6/2025			10,70	3,00	2,23	0,40			1,50					0,33		0,72	7,00	74,92	62,02	12,90
9	Phạm Thị Ôn			13,86	2,67	4,35	0,40			1,87	1,87				0,21		0,68	5,00	69,29	57,36	11,93
	Phạm Thị Ôn Giảm phụ cấp ưu đãi còn 50% , giảm mức đóng BHXH còn 21,5% do không đóng KPCĐ từ tháng 6/2025			9,43	2,67	1,95	0,40			1,34					0,21		0,62	6,00	56,58	46,83	9,74
	Phạm Thị Ôn Nâng phụ cấp thâm niên nghề lên 9% từ T12/2025			9,49	2,67	1,98	0,40			1,34					0,24		0,63	1,00	9,49	7,85	1,63
10	Phạm Văn Nha			8,72	3,03	1,10	0,40				0,50					0,20	0,71	5,00	43,58	36,07	7,51
	Phạm Văn Nha Giảm phụ cấp lâu năm xuống 0 , giảm mức đóng BHXH còn 21,5% do không đóng KPCĐ từ tháng 6/2025			7,71	3,03	0,60	0,40									0,20	0,65	7,00	53,95	44,66	9,29
11	Nguyễn Thị Phương			6,99	2,46	0,80	0,40	0,20								0,20	0,63	1,00	6,99	5,79	1,20
	Nguyễn Thị Phương Nâng phụ cấp lâu năm lên 0,5,giảm phụ cấp khác xuống 0,1 từ tháng 2/2025			7,71	2,46	1,20	0,40	0,20			0,50					0,10	0,63	4,00	30,85	25,54	5,31
	Nguyễn Thị Phương Giảm phụ cấp lâu năm xuống 0 , giảm mức đóng BHXH còn 21,5% do không đóng KPCĐ từ tháng 6/2025			6,72	2,46	0,70	0,40	0,20								0,10	0,57	3,00	20,15	16,68	3,47
	Nguyễn Thị Phương Nâng lương trước hạn T9/2025			7,15	2,66	0,70	0,40	0,20								0,10	0,61	4,00	28,62	23,69	4,93
12	Phạm Thị Dưa			12,86	2,34	4,19	0,40	0,15		1,74	1,74				0,15		0,62	5,00	64,31	53,24	11,08
	Phạm Thị Dưa Giảm phụ cấp ưu đãi còn 50%,phụ cấp thu hút , giảm mức đóng BHXH còn 21,5% do không đóng KPCĐ từ tháng 6/2025			8,73	2,34	1,94	0,40	0,15		1,25					0,15		0,57	7,00	61,13	50,61	10,53
13	Đinh Thị Thu Trinh			10,37	2,72	2,40	0,40			1,90						0,10	0,64	4,00	41,50	34,35	7,15
	Đinh Thị Thu Trinh Nâng mức phụ cấp ưu đãi lên 20%			11,35	2,72	2,95	0,40			0,54	1,90					0,10	0,64	1,00	11,35	9,40	1,96
	Đinh Thị Thu Trinh Giảm phụ cấp phụ cấp thu hút , giảm mức đóng BHXH còn 21,5% do không đóng KPCĐ từ tháng 6/2025			7,83	2,72	1,04	0,40			0,54						0,10	0,58	7,00	54,79	45,36	9,44
14	Trần Đức Lý Nâng bậc lương từ 4,27 lên 4,32 từ tháng 7/2024			1,30	0,05	0,60		0,20		0,18	0,18				0,05		0,07	6,00	7,78	6,44	1,34
	Trần Đức Lý			24,17	4,32	7,83	0,40	0,20		3,16	3,16				0,90		1,27	5,00	120,84	100,03	20,81
	Trần Đức Lý Nâng phụ cấp thâm niên nghề lên 21%, Giảm phụ cấp ưu đãi còn 35%, phụ cấp thu hút, giảm mức đóng BHXH còn 21,5% do không đóng KPCĐ từ tháng 6/2025			15,53	4,32	3,13	0,40	0,20		1,58					0,95		1,18	7,00	108,70	89,98	18,72
15	Lương Thị Vũ			11,82	2,34	3,68	0,40			1,64	1,64						0,55	5,00	59,09	48,92	10,18
	Lương Thị Vũ Giảm phụ cấp ưu đãi còn 35%, phụ cấp thu hút giảm mức đóng BHXH còn 21,5% do không đóng KPCĐ từ tháng 6/2025,chuyển trường từ tháng 7/2025			7,31	2,34	1,22	0,40			0,82							0,50	1,00	7,31	6,05	1,26
16	Đinh Minh Hạnh			12,53	2,34	4,04	0,40	0,15		1,74	1,74						0,59	5,00	62,65	51,86	10,79

	Đinh Minh Hạnh Giảm phụ cấp ưu đãi còn 35%, phụ cấp thu hút ,giảm mức đóng BHXH còn 21,5% do không đóng KPCĐ từ tháng 6/2025			7,73	2,34	1,42	0,40	0,15		0,87						0,54		6,00	46,41	38,41	7,99
	Đinh Minh Hạnh Nâng lương trước hạn từ T12/2025			8,66	2,67	1,54	0,40	0,15		0,99						0,61	1,00	8,66	7,17	1,49	
17	Lê Tuấn Vương			11,82	2,34	3,68	0,40			1,64	1,64					0,55	5,00	59,09	48,92	10,18	
	Lê Tuấn Vương Giảm phụ cấp ưu đãi còn 35%, phụ cấp thu hút ,giảm mức đóng BHXH còn 21,5% do không đóng KPCĐ từ tháng 6/2025			7,31	2,34	1,22	0,40			0,82						0,50	7,00	51,18	42,37	8,81	
18	Hoàng Thị Minh Hoanh Chuyển trường từ T2/2025			11,82	2,34	3,68	0,40			1,64	1,64					0,55	1,00	11,82	9,78	2,04	
19	Phạm Thị Hiền			11,94	2,67	3,25	0,40	0,20		2,01		0,50			0,14	0,71	2,00	23,87	19,76	4,11	
	Phạm Thị HiềnNâng thâm niên nghề lên 6% từ tháng 3/2025			12,00	2,67	3,28	0,40	0,20		2,01		0,50			0,17	0,71	3,00	36,00	29,80	6,20	
	Phạm Thị Hiền Giảm phụ cấp ưu đãi còn 50%, phụ cấp lâu năm,giảm mức đóng BHXH còn 21,5% do không đóng KPCĐ từ tháng 6/2025			9,96	2,67	2,21	0,40	0,20		1,44					0,17	0,65	7,00	69,69	57,69	12,00	
20	Phạm Thị Lệ Quyên			11,82	2,34	3,68	0,40			1,64	1,64					0,55	5,00	59,09	48,92	10,18	
	Phạm Thị Lệ Quyên Giảm phụ cấp ưu đãi còn 50%, phụ cấp thu hút,giảm mức đóng BHXH còn 21,5% do không đóng KPCĐ từ tháng 6/2025			7,94	2,34	1,57	0,40			1,17						0,50	7,00	55,61	46,03	9,58	
21	Nguyễn Trọng Hoà			11,82	2,34	3,68	0,40			1,64	1,64					0,55	5,00	59,09	48,92	10,18	
	Nguyễn Trọng Hoà Giảm phụ cấp ưu đãi còn 50%, phụ cấp thu hút, giảm mức đóng BHXH còn 21,5% do không đóng KPCĐ từ tháng 6/2025			7,94	2,34	1,57	0,40			1,17						0,50	7,00	55,61	46,03	9,58	
22	Huỳnh Thị Ngọc Ngân			11,82	2,34	3,68	0,40			1,64	1,64					0,55	5,00	59,09	48,92	10,18	
	Huỳnh Thị Ngọc Ngân Giảm phụ cấp ưu đãi còn 35%, phụ cấp thu hút, giảm mức đóng BHXH còn 21,5% do không đóng KPCĐ từ tháng 6/2025			7,31	2,34	1,22	0,40			0,82						0,50	7,00	51,18	42,37	8,81	
23	Phạm Thị Sỹ(Nhận lương từ tháng 4/2025)			11,82	2,34	3,68	0,40			1,64	1,64					0,55	2	23,64	19,57	4,07	
	Phạm Thị Sỹ Nhận lương tập sự,Giảm phụ cấp ưu đãi còn 50%, phụ cấp thu hút , giảm mức đóng BHXH còn 21,5% do không đóng KPCĐ từ tháng 6/2025			6,86	1,99	1,39	0,40			0,99						0,43	7,00	48,02	39,75	8,27	
24	Phạm Thị Thủy			5,13	4,15	0,00										0,98	3	15,39	12,74	2,65	
25	Phạm Thị Tuyết			5,05	4,15	0,00										0,89	4	20,19	16,71	3,48	
IV	TRƯỜNG TH&THCS BA VINH	43	41	1.842,08	406,3	506,0	31,8	8,0	1,3	270,9	49,4	67,9	-	-	74,9	2,0	111,1	516	8.940,1	7.400,40	1.539,7
	Trần Thị Kim Phụng			26,12	4,34	8,77	0,30	0,55		3,42	3,42				1,08		1,40	5	130,62	108,13	22,50
1				27,67	4,68	9,32	0,30	0,55		3,66	3,66				1,15		1,37	2	55,35	45,82	9,53
	Nâng phụ cấp thâm niên nghề 8/2025			27,79	4,68	9,37	0,30	0,55		3,66	3,66				1,20		1,38	5	138,94	115,01	23,93
	Nguyễn Tấn Hạnh			26,45	5,36	7,56	0,30	0,45		4,07		1,00			1,74		1,77	5	132,25	109,48	22,78
2				26,18	5,36	7,56	0,30	0,45		4,07		1,00			1,74		1,62	4	104,72	86,68	18,03
	Nâng phụ cấp thâm niên nghề 10/2025			26,31	5,36	7,62	0,30	0,45		4,07		1,00			1,80		1,64	3	78,92	65,33	13,59

3	Nguyễn Thị Thảo			21,94	4,68	6,09	0,30	0,20		3,42		1,00			1,17		1,42	4	87,76	72,65	15,11
	Nâng phụ cấp thâm niên nghề 5/2025			21,94	4,68	6,09	0,30	0,20		3,42		1,00			1,17		1,42	1	21,94	18,16	3,78
				21,83	4,68	6,14	0,30	0,20		3,42		1,00			1,22		1,31	7	152,81	126,49	26,32
4	Phạm Thị Sạch			20,91	4,65	5,62	0,30			3,26		1,00			1,07		1,34	5	104,57	86,56	18,01
				20,81	4,65	5,67	0,30			3,26		1,00			1,12		1,24	7	145,66	120,58	25,09
5	Nguyễn Văn Dương			23,14	4,89	6,44	0,30	0,15		3,53		1,00			1,46		1,53	3	69,43	57,47	11,96
	Nâng phụ cấp thâm niên nghề 4/2025			23,14	4,89	6,44	0,30	0,15		3,53		1,00			1,46		1,53	2	46,29	38,32	7,97
				23,02	4,89	6,49	0,30	0,15		3,53		1,00			1,51		1,41	7	161,14	133,39	27,75
6	Phạm T Tuyết Mai			22,12	4,98	5,88	0,30			3,49		1,00			1,10		1,43	5	110,60	91,56	19,05
	Nâng phụ cấp thâm niên nghề 6/2025			21,90	4,98	5,88	0,30			3,49		1,00			1,10		1,31	1	21,90	18,13	3,77
				21,90	4,98	5,88	0,30			3,49		1,00			1,10		1,31	6	131,41	108,78	22,63
7	Huỳnh Huy Tơ			20,17	4,34	5,59	0,30	0,20		3,18		1,00			0,91		1,28	5	100,86	83,49	17,37
				20,07	4,34	5,63	0,30	0,20		3,18		1,00			0,95		1,18	7	140,52	116,32	24,20
8	Phạm Văn Thanh			16,73	3,66	4,15	0,30			2,56		0,70			0,59		1,49	5	83,64	69,24	14,41
				16,73	3,66	4,15	0,30			2,56		0,70			0,59		1,49	7	117,10	96,93	20,17
9	Nguyễn T.H.Phượng			18,36	4,34	4,69	0,30			3,04		0,70			0,65		1,17	5	91,82	76,00	15,81
				18,18	4,34	4,69	0,30			3,04		0,70			0,65		1,07	7	127,29	105,36	21,92
10	Phạm Văn Xung			19,97	4,34	5,47	0,30	0,45		3,35		0,70			0,67		1,28	5	99,87	82,67	17,20
				19,78	4,34	5,47	0,30	0,45		3,35		0,70			0,67		1,17	7	138,44	114,60	23,84
11	Phạm Văn Thịnh			14,32	3,34	3,74	0,30			2,34		0,70			0,40		0,88	1	14,32	11,86	2,47
	Nâng phụ cấp thâm niên nghề 2/2025			14,40	3,34	3,77	0,30			2,34		0,70			0,43		0,89	4	57,59	47,67	9,92
				14,26	3,34	3,77	0,30			2,34		0,70			0,43		0,81	7	99,84	82,64	17,19
12	Trần Thị Thuần			15,52	3,66	4,00	0,30			2,56		0,70			0,44		0,96	5	77,62	64,25	13,37
				15,38	3,66	4,00	0,30			2,56		0,70			0,44		0,88	5	76,88	63,64	13,24
	Nâng phụ cấp thâm niên nghề 11/2025			15,46	3,66	4,04	0,30			2,56		0,70			0,48		0,89	2	30,91	25,59	5,32
13	Phạm Văn Liêu			9,08	3,03	1,30	0,30					0,70			0,00	0,30	0,71	5	45,38	37,56	7,82
				8,97	3,03	1,30	0,30					0,70				0,30	0,65	7	62,77	51,96	10,81
14	Phạm Thị Hạnh			9,47	3,33	1,10	0,30	0,20				0,50			0,00	0,10	0,83	5	47,34	39,18	8,15
				9,34	3,33	1,10	0,30	0,20				0,50				0,10	0,76	7	65,38	54,12	11,26
15	Trần Lê H.Quỳnh			12,36	3,00	3,11	0,30			2,10		0,50			0,21		0,75	5	61,78	51,14	10,64
	Nâng phụ cấp thâm niên nghề 7/2025			12,24	3,00	3,11	0,30			2,10		0,50			0,21		0,69	1	12,24	10,13	2,11
				12,31	3,00	3,14	0,30			2,10		0,50			0,24		0,70	6	73,84	61,12	12,72
16	Nguyễn Đức Sáu			21,43	4,65	5,86	0,30			3,26		1,00			1,30		1,40	5	107,15	88,70	18,45
				21,43	4,65	5,86	0,30			3,26		1,00			1,30		1,40	5	107,15	88,70	18,45
	Nâng phụ cấp thâm niên nghề 11/2025			21,32	4,65	5,90	0,30			3,26		1,00			1,35		1,29	2	42,64	35,29	7,34
17	Nguyễn Thị Triều			19,68	4,34	5,34	0,30			3,04		1,00			1,00		1,25	5	98,38	81,43	16,94
				19,48	4,34	5,34	0,30			3,04		1,00			1,00		1,15	7	136,38	112,89	23,49
18	Lê Thanh Lệ			20,39	4,32	5,70	0,30	0,20		3,16		1,00			1,04		1,31	5	101,97	84,41	17,56
				20,19	4,32	5,70	0,30	0,20		3,16		1,00			1,04		1,20	7	141,36	117,01	24,35
19	Nguyễn T. T. Nguyệt			18,47	4,06	5,04	0,30			2,84		1,00			0,89		1,16	5	92,33	76,43	15,90
	Nghỉ hưu từ tháng 11/2025			18,29	4,06	5,04	0,30			2,84		1,00			0,89		1,06	6	109,73	90,83	18,90
20	Phạm Thị Đứa			18,19	3,99	4,97	0,30			2,79		1,00			0,88		1,14	5	90,94	75,28	15,66
				18,01	3,99	4,97	0,30			2,79		1,00			0,88		1,05	5	90,07	74,55	15,51
	Nâng lương từ tháng 11/2025			19,31	4,32	5,27	0,30			3,02		1,00			0,95		1,13	2	38,62	31,97	6,65
21	Phạm Thị Hênh			18,19	3,99	4,97	0,30			2,79		1,00			0,88		1,14	5	90,94	75,28	15,66
				18,01	3,99	4,97	0,30			2,79		1,00			0,88		1,05	5	90,07	74,55	15,51

21	Năng lương từ tháng 11/2025			19,31	4,32	5,27	0,30			3,02		1,00			0,95		1,13	2	38,62	31,97	6,65
	Đinh Thị Đề Na			20,17	4,34	5,58	0,30	0,15		3,14		1,00			0,99		1,29	5	100,87	83,50	17,37
22				19,98	4,34	5,58	0,30	0,15		3,14		1,00			0,99		1,18	7	139,84	115,76	24,08
	Phạm Văn Sót			18,19	3,99	4,97	0,30			2,79		1,00			0,88		1,14	5	90,94	75,28	15,66
23				18,01	3,99	4,97	0,30			2,79		1,00			0,88		1,05	7	126,09	104,38	21,72
	Phạm Thị H. Xuyên			19,26	4,06	5,42	0,30	0,20		2,98		1,00			0,94		1,22	5	96,30	79,72	16,59
24	Nghỉ hưu từ tháng 10/2025			19,07	4,06	5,42	0,30	0,20		2,98		1,00			0,94		1,12	5	95,37	78,94	16,42
	Võ Thị X. Phương			19,83	4,34	5,38	0,30	0,20		3,18		0,70			1,00		1,30	5	99,17	82,09	17,08
25				19,63	4,34	5,38	0,30	0,20		3,18		0,70			1,00		1,19	5	98,17	81,26	16,91
	Năng phụ cấp thâm niên nghề 11/2025			20,17	4,34	5,68	0,30	0,20		3,18		1,00			1,00		1,19	2	40,35	33,40	6,95
26	Lê Văn Muôn			18,19	3,99	4,97	0,30			2,79		1,00			0,88		1,14	5	90,94	75,28	15,66
				18,01	3,99	4,97	0,30			2,79		1,00			0,88		1,05	7	126,09	104,38	21,72
27	Phạm Thị Nảy			12,42	3,00	3,14	0,30			2,10		0,50			0,24		0,76	5	62,11	51,42	10,70
				12,37	3,00	3,17	0,30			2,10		0,50			0,27		0,70	7	86,60	71,69	14,91
28	Nguyễn Thị X. Hoài			14,58	3,33	3,86	0,30			2,33		0,70			0,53		0,91	5	72,91	60,36	12,56
				14,44	3,33	3,86	0,30			2,33		0,70			0,53		0,83	1	14,44	11,96	2,49
	Năng lương từ tháng 7/2025			15,78	3,66	4,18	0,30			2,56		0,70			0,62		0,92	6	94,66	78,36	16,30
29	Phạm Văn Bình			18,19	3,99	4,97	0,30			2,79		1,00			0,88		1,14	5	90,94	75,28	15,66
				18,01	3,99	4,97	0,30			2,79		1,00			0,88		1,05	7	126,09	104,38	21,72
30	Phạm Thị Thoát			12,49	3,00	3,17	0,30			2,10		0,50			0,27		0,77	5	62,45	51,69	10,75
				12,37	3,00	3,17	0,30			2,10		0,50			0,27		0,70	4	49,49	40,96	8,52
	Năng thâm niên nghề từ tháng 10/2025			12,44	3,00	3,20	0,30			2,10		0,50			0,30		0,71	3	37,31	30,89	6,43
31	Đỗ Thị Mỹ Trang			15,30	3,00	4,74	0,30			2,10	2,10				0,24		0,76	5	76,51	63,34	13,18
	Năng lương từ tháng 7/2025			15,19	3,00	4,74	0,30			2,10	2,10				0,24		0,70	1	15,19	12,57	2,62
				16,87	3,33	5,26	0,30			2,33	2,33				0,30		0,78	6	101,22	83,79	17,43
32	Phạm Thị Thia			11,64	2,34	3,58	0,30			1,64	1,64						0,55	5	58,19	48,17	10,02
				13,11	2,67	4,04	0,30			1,87	1,87						0,57	7	91,75	75,95	15,80
33	Trần Thị Thanh Điền			20,67	4,06	6,08	0,30		0,41	3,13		1,00			1,25		1,34	5	103,37	85,57	17,80
				20,47	4,06	6,08	0,30		0,41	3,13		1,00			1,25		1,23	5	102,35	84,72	17,63
	Năng phụ cấp thâm niên vượt khung từ tháng 11/2025			20,73	4,06	6,21	0,30		0,45	3,15		1,00			1,31		1,25	2	41,46	34,32	7,14
34	Phạm Nam			21,31	4,68	5,74	0,30	0,15		3,38		0,70			1,21		1,42	5	106,54	88,19	18,35
				21,09	4,68	5,74	0,30	0,15		3,38		0,70			1,21		1,30	7	147,63	122,20	25,42
35	Đỗ Thị Phương			15,52	3,03	4,81	0,30			2,12	2,12				0,27		0,78	5	77,59	64,23	13,36
				15,40	3,03	4,81	0,30			2,12	2,12				0,27		0,71	3	46,20	38,24	7,96
	Năng thâm niên nghề từ tháng 9/2025			15,46	3,03	4,85	0,30			2,12	2,12				0,30		0,72	4	61,86	51,21	10,65
36	Lê Văn Thành			11,64	2,34	3,58	0,30			1,64	1,64						0,55	5	58,19	48,17	10,02
				11,55	2,34	3,58	0,30			1,64	1,64						0,50	7	80,88	66,95	13,93
37	Võ Thị Tho			9,80	2,66	2,16	0,30				1,86						0,63	4	39,22	32,46	6,75
	Năng lương từ tháng 5/2025			10,50	2,86	2,30	0,30				2,00						0,67	1	10,50	8,69	1,81
				10,40	2,86	2,30	0,30				2,00						0,61	7	72,79	60,25	12,54
38	Nguyễn Trường Học			12,18	2,34	3,88	0,30			1,64	1,64					0,30	0,55	5	60,89	50,41	10,49
				12,09	2,34	3,88	0,30			1,64	1,64					0,30	0,50	7	84,66	70,08	14,58
39	Phạm Thị Tổ Quyên			18,54	4,34	4,79	0,30			3,04		0,50			0,65	0,30	1,17	5	92,72	76,75	15,97
				18,36	4,34	4,79	0,30			3,04		0,50			0,65	0,30	1,07	7	128,55	106,41	22,14

40	Nguyễn Thị Huyền (chuyển đến từ tháng 6/2025)			25,08	4,65	7,93	0,30			3,26	3,26				1,12		1,36		7	125,38	103,79	21,59
41	Phạm Văn Sửu (chuyển đến từ tháng 6/2025)			13,65	3,33	3,46	0,30			2,33		0,50			0,33		0,79		7	95,53	79,08	16,45
42	Trần Thị Hoàn Vi			11,64	2,34	3,58	0,30			1,64	1,64						0,55		5	58,19	48,17	10,02
				11,55	2,34	3,58	0,30			1,64	1,64						0,50		7	80,88	66,95	13,93
43	Võ Quang Tuyên (Chuyển đi từ tháng 6/2025)			19,03	4,34	5,01	0,30	0,20		3,18		0,70			0,64		1,22		5	95,13	78,75	16,38
44	Phạm Văn Rể (Chuyển đi từ tháng 6/2025)			19,60	4,32	5,32	0,30			3,02		1,00			0,99		1,25		5	97,98	81,10	16,87
45	Phạm Thị Huỳnh (GV Hợp đồng từ tháng 9/2025)			5,74	2,34	0,30	0,30										0,55		4	22,97	19,01	3,96
46	Phạm Thị Tuyết Linh (GV Hợp đồng từ tháng 9/2025)			5,74	2,34	0,30	0,30										0,55		4	22,97	19,01	3,96
47	Phạm Thị Lệ Xuân (GV hợp đồng từ tháng 11/2025)			5,74	2,34	0,30	0,30										0,55		2	11,48	9,51	1,98

BÁO CÁO NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 73/2024/NĐ-CP NĂM 2025

ĐVT: Triệu đồng

STT	ĐƠN VỊ	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 7/2025 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 73/2024/NĐ-CP (2,340 trđ)														Chênh lệch 1 tháng từ mức 1,800 lên mức 2,340 trđ	Số tháng chi trả	Nhu cầu thực hiện CCTL từ mức 1,800 lên mức 2,340 trđ trong năm 2025	TỔNG NHU CẦU CCTL TỪ MỨC 1,490 trđ lên mức 2,340 trđ NĂM 2025
		TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẠC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	Trong đó										CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, KPCB, BHTN (2)				
					PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THẨM NIÊN VƯỢT KHUN G	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀN H	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐĂNG	PHỤ CẤP THẨM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁ C					
A	B	21=(22+23+34)*2,340	22	23=24+...+33)	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35=21-3	36	37=35*36	38=20+37
	TỔNG CỘNG	4.815,12	865,42	978,08	83,50	20,75	2,48	524,09	111,36	102,20	2,04	0,00	126,76	4,90	229,27	1.101,10	1.162,00	5.086,01	8.013,57
I	TRƯỜNG MÀM NON BA VINH	945,72	170,04	198,36	16,50	4,20	0,00	106,04	32,86	21,20	0,00	0,00	17,06	0,50	43,20	214,05	245,00	941,28	1.484,33
1	Nguyễn Thị Hiền	23,34	3,66	5,16	0,30	0,50		2,91		0,70			0,75		1,15	5,39	5,00	26,93	42,39
	Giảm PCCV từ tháng 6/2025	20,82	3,66	4,22	0,30			2,56		0,70			0,66		1,01	4,80	1,00	4,80	7,56
2	Phạm Thị Thói	26,20	4,27	5,60	0,30	0,35		3,23		0,70			1,02		1,32	6,05	5,00	30,23	47,58
		25,93	4,27	5,60	0,30	0,35		3,23		0,70			1,02		1,21	5,98	7,00	41,89	65,94
3	Nguyễn Thị Kiều	23,78	3,99	4,97	0,30	0,35		3,04		0,50			0,78		1,20	5,49	5,00	27,44	43,19
	Nâng PCCV	24,29	3,99	5,25	0,30	0,50		3,14		0,50			0,81		1,14	5,61	4,00	22,42	35,29
	Nâng PCTN từ tháng 10/2025	24,42	3,99	5,30	0,30	0,50		3,14		0,50			0,85		1,15	5,63	3,00	16,90	26,61
4	Huỳnh Thị Kiều Hoanh	17,90	3,03	3,78	0,30	0,20		2,26		0,70			0,32		0,83	4,13	2,00	8,26	13,00
	Nâng PCTN từ tháng 3/2025	17,99	3,03	3,82	0,30	0,20		2,26		0,70			0,36		0,84	4,15	4,00	16,61	26,14
	Nâng lương trước hạn từ tháng 7/2025	19,31	3,34	4,07	0,30	0,20		2,48		0,70			0,39		0,84	4,46	6,00	26,74	42,09
5	Phạm Thị Lan	23,03	3,96	4,78	0,30			2,77		1,00			0,71		1,10	5,32	5,00	26,58	41,83
		22,81	3,96	4,78	0,30			2,77		1,00			0,71		1,00	5,26	4,00	21,06	33,15
	Nâng PCTN từ tháng 10/2025	21,37	3,65	4,55	0,30			2,56		1,00			0,69		0,93	3,73	3,00	11,20	20,31
6	Phạm Thị Một (Chuyển đến từ tháng 6)	16,87	3,03	3,45	0,30			2,12		0,70			0,33		0,72	3,89	7,00	27,24	42,88
7	Đinh Thị Thủy	16,08	2,72	3,42	0,30	0,15		2,01		0,70			0,26		0,74	3,71	1,00	3,71	5,84
	Nâng lương, thâm niên từ tháng 2/2025	17,66	3,03	3,69	0,30	0,15		2,23		0,70			0,32		0,82	4,07	4,00	16,30	25,66
		17,49	3,03	3,69	0,30	0,15		2,23		0,70			0,32		0,75	4,04	7,00	28,26	44,48
8	Võ Thị Lan Anh	16,38	3,03	3,19	0,30			2,12		0,50			0,27		0,78	3,78	6,00	22,68	35,70
	Nâng lương từ tháng 7/2025	17,69	3,34	3,44	0,30			2,34		0,50			0,30		0,78	4,08	5,00	20,42	32,14
	Nâng PCTN từ tháng 12/2025	17,79	3,34	3,47	0,30			2,34		0,50			0,33		0,79	4,11	1,00	4,11	6,46
9	Phạm Thị Ba	14,82	2,72	2,92	0,30			1,90		0,50			0,22		0,69	3,42	6,00	20,52	32,29
	Nâng PCTN từ tháng 7/2025	14,76	2,72	2,95	0,30			1,90		0,50			0,24		0,64	3,41	6,00	20,43	32,16
10	Nguyễn Thị Hiền	14,74	2,72	2,89	0,30			1,90		0,50			0,19		0,68	3,40	2,00	6,80	10,71
	Nâng PCTN từ tháng 3/2025	14,82	2,72	2,92	0,30			1,90		0,50			0,22		0,69	3,42	3,00	10,26	16,15
11	Phạm Thị Minh Truyền	18,02	2,72	4,30	0,30			1,90	1,90				0,19		0,68	4,16	3,00	12,48	19,64
	Giảm PCTH từ tháng 4/2025	14,74	2,72	2,89	0,30			1,90		0,50			0,19		0,68	3,40	2,00	6,80	10,71

	Nâng PCTN từ tháng 6/2025	14,68	2,72	2,92	0,30			1,90		0,50			0,22		0,63	3,39	7,00	23,71	37,33
12	Phạm Thị Bích Phượng	15,98	2,41	3,82	0,30			1,69	1,69				0,14		0,60	3,69	3,00	11,06	17,41
	Giảm PCTH từ tháng 4/2025	13,20	2,41	2,63	0,30			1,69		0,50			0,14		0,60	3,05	2,00	6,09	9,59
	Nghỉ thai sản từ tháng 10	13,08	2,41	2,63	0,30			1,69		0,50			0,14		0,55	3,02	4,00	12,08	19,01
13	Phạm Thị Tổ Uyên	15,98	2,41	3,82	0,30			1,69	1,69				0,14		0,60	3,69	3,00	11,06	17,41
	Nâng PCTN từ tháng 4/2025	16,05	2,41	3,84	0,30			1,69	1,69				0,17		0,61	3,70	2,00	7,41	11,66
		15,93	2,41	3,84	0,30			1,69	1,69				0,17		0,55	3,68	7,00	25,73	40,50
14	Trần Thùy Bình	14,82	2,72	2,92	0,30			1,90		0,50			0,22		0,69	3,42	5,00	17,10	26,91
		14,82	2,72	2,92	0,30			1,90		0,50			0,22		0,69	3,42	4,00	13,68	21,53
	Nâng PCTN từ tháng 10/2025	14,76	2,72	2,95	0,30			1,90		0,50			0,24		0,64	3,41	3,00	10,22	16,08
15	Trần Tuyết Phượng	13,88	2,10	3,34	0,30			1,47	1,47					0,10	0,49	3,20	5,00	16,02	25,22
		13,79	2,10	3,34	0,30			1,47	1,47					0,10	0,45	3,18	7,00	22,27	35,05
16	Mai Thị Loan	13,65	2,10	3,24	0,30			1,47	1,47						0,49	3,15	5,00	15,75	24,79
		13,55	2,10	3,24	0,30			1,47	1,47						0,45	3,13	7,00	21,89	34,46
17	Phạm Thị Hinh	13,65	2,10	3,24	0,30			1,47	1,47						0,49	3,15	3,00	9,45	14,88
	Nâng lương, thâm niên từ tháng 4/2025	15,91	2,41	3,79	0,30			1,69	1,69				0,12		0,59	3,67	2,00	7,34	11,56
		15,79	2,41	3,79	0,30			1,69	1,69				0,12		0,54	3,64	7,00	25,51	40,15
18	Phạm Thị Mây	15,98	2,41	3,82	0,30			1,69	1,69				0,14		0,60	3,69	4,00	14,75	23,22
	Nâng PCTN từ tháng 5/2025	16,05	2,41	3,84	0,30			1,69	1,69				0,17		0,61	3,70	1,00	3,70	5,83
		15,93	2,41	3,84	0,30			1,69	1,69				0,17		0,55	3,68	7,00	25,73	40,50
19	Đinh Thị Hợp (Chuyển công tác từ tháng 4)	13,65	2,10	3,24	0,30			1,47	1,47						0,49	3,15	3,00	9,45	14,88
20	Lê Thị Nhung	11,35	2,10	2,21	0,30	0,20			1,61					0,10	0,54	2,62	5,00	13,10	20,61
	Lê Thị Nhung	11,24	2,10	2,21	0,30	0,20			1,61					0,10	0,49	2,59	2,00	5,19	8,17
	Nâng lương từ tháng 8/2025	12,63	2,41	2,43	0,30	0,20			1,83					0,10	0,56	2,92	5,00	14,58	22,94
21	Trần Thị Loan	8,98	2,46	0,80	0,30					0,50					0,58	2,07	4,00	8,29	13,05
	Trần Thị Loan	8,87	2,46	0,80	0,30					0,50					0,53	2,05	7,00	14,32	22,54
22	Âu Thị Kim Truyền (Chuyển đến từ tháng 6)	17,89	2,72	4,30	0,30			1,90	1,90				0,19		0,63	4,13	7,00	28,89	45,48
23	Dương Thị Hồng	23,92	4,27	4,73	0,30			2,99		0,50			0,94		1,22	5,52	5,00	27,60	43,45
	Dương Thị Hồng	23,68	4,27	4,73	0,30			2,99		0,50			0,94		1,12	5,46	7,00	38,25	60,20
24	Phạm Thị Thơm (Hợp đồng cho Hợp chuyển đi)	6,18	5,00	0,00											1,18	0,00	2,00	0,00	0,00
25	Nguyễn Thị Kim Ngọc (Hợp đồng cho Bích Phượng nghỉ thai sản)	6,82	5,62	0,00											1,21	0,00	3,00	0,00	0,00
II	TRƯỜNG MÀM NON BA ĐIỀN	497,30	94,64	93,48	12,40	2,85	0,00	54,78	3,08	6,00	2,04	0,00	11,73	0,60	24,40	113,78	132,00	469,41	744,00
1	Phạm Thị Đơn	23,47	3,65	5,27	0,40	0,35		2,80		1,00			0,72		1,11	5,42	5,00	27,08	42,62
	Phạm Thị Đơn Giảm phụ cấp ưu đãi còn 50%,phụ cấp lâu năm xuống 0,giảm mức đóng BHXH còn 21,5% do không đóng KPCĐ từ tháng 6/2025	19,04	3,65	3,47	0,40	0,35		2,00					0,72		1,01	4,39	4,00	17,57	27,66
	Phạm Thị Đơn Nâng phụ cấp thâm niên nghề lên 19% từ T10/2025	19,15	3,65	3,51	0,40	0,35		2,00					0,76		1,02	4,42	3,00	13,26	20,87
2	Nguyễn Thị Kim Tuyền	20,29	3,65	3,97	0,40	0,25		2,73					0,59		1,05	4,68	5,00	23,41	36,84
	Nguyễn Thị Kim Tuyền Giảm phụ cấp ưu đãi còn 50% ,giảm mức đóng BHXH còn 21,5% do không đóng KPCĐ từ tháng 6/2025	18,25	3,65	3,19	0,40	0,25		1,95					0,59		0,96	4,21	7,00	29,48	46,41
3	Lê Thị Hiền Nhi	22,25	3,99	4,41	0,40			2,79		0,50			0,72		1,11	5,13	5,00	25,67	40,41
	Lê Thị Hiền Nhi Giảm phụ cấp ưu đãi còn 50%,phụ cấp lâu năm xuống 0,giảm mức đóng BHXH còn 21,5% do không đóng KPCĐ từ tháng 6/2025	18,99	3,99	3,11	0,40			2,00					0,72		1,01	4,38	4,00	17,53	27,59
	Lê Thị Hiền Nhi Nâng phụ cấp thâm niên nghề lên 19% từ T10/2025	19,10	3,99	3,15	0,40			2,00					0,76		1,02	4,41	3,00	13,23	20,82

4	Võ Thị Liêm	16,94	3,03	3,42	0,40			2,12		0,50			0,30	0,10	0,78	3,91	2,00	7,82	12,30
	Võ Thị Liêm Nâng phụ cấp thâm niên lên 11% từ tháng 3/2025	17,02	3,03	3,45	0,40			2,12		0,50			0,33	0,10	0,79	3,93	3,00	11,78	18,55
	Võ Thị Liêm Giảm phụ cấp ưu đãi còn 50%,phụ cấp lâu năm xuống 0 ,giảm mức đóng BHXH còn 21,5% do không đóng KPCĐ từ tháng 6/2025	14,28	3,03	2,35	0,40			1,52					0,33	0,10	0,72	3,29	3,00	9,88	15,56
	Võ Thị Liêm Giảm phụ cấp trách nhiệm từ tháng 9/2025	14,04	3,03	2,25	0,40			1,52					0,33		0,72	3,24	4,00	12,96	20,40
5	Phạm Thị Hiền	16,70	3,03	3,32	0,40			2,12		0,50			0,30		0,78	3,85	5,00	19,27	30,33
	Phạm Thị Hiền Giảm phụ cấp ưu đãi còn 50%,phụ cấp lâu năm xuống 0 ,giảm mức đóng BHXH còn 21,5% do không đóng KPCĐ từ tháng 6/2025	14,04	3,03	2,25	0,40			1,52					0,33		0,72	3,24	3,00	9,72	15,30
	Phạm Thị Hiền Nâng phụ cấp thâm niên nghề lên 11% từ T9/2025	13,96	3,03	2,22	0,40			1,52					0,30		0,72	3,22	4,00	12,88	20,28
6	Phạm Thị Bích Thủy	20,53	3,65	4,11	0,40			2,56		0,50			0,66		1,01	4,74	5,00	23,69	37,29
	Phạm Thị Bích Thủy Giảm phụ cấp ưu đãi còn 50%,phụ cấp lâu năm xuống 0,giảm mức đóng BHXH còn 21,5% do không đóng KPCĐ từ tháng 6/2025	17,45	3,65	2,88	0,40			1,83					0,66		0,93	4,03	4,00	16,11	25,36
	Phạm Thị Bích Thủy Nâng phụ cấp thâm niên nghề lên 19% từ T10/2025	17,56	3,65	2,92	0,40			1,83					0,69		0,93	4,05	3,00	12,15	19,13
7	Phạm Thị Nga	19,53	2,72	4,89	0,40	0,20		2,04			2,04		0,20		0,73	4,51	2,00	9,01	14,19
	Phạm Thị Nga Giảm phụ cấp thu hút bằng 0 từ tháng 3/2025	14,60	2,72	2,85	0,40	0,20		2,04					0,20		0,67	3,37	3,00	10,11	15,91
	Phạm Thị Nga Giảm phụ cấp ưu đãi còn 50%, nâng phụ cấp thâm niên nghề lên 8%, giảm mức đóng BHXH còn 21,5% do không đóng KPCĐ từ tháng 6/2025	13,32	2,72	2,29	0,40	0,20		1,46					0,23		0,68	3,07	7,00	21,51	33,87
8	Phạm Thị Trang	15,05	2,72	3,02	0,40			1,90		0,50			0,22		0,69	3,47	5,00	17,37	27,34
	Phạm Thị Trang Giảm phụ cấp ưu đãi còn 50%, nâng phụ cấp thâm niên nghề lên 9%, giảm PCLN xuống 0 , giảm mức đóng BHXH còn 21,5% do không đóng KPCĐ từ tháng 6/2025	12,55	2,72	2,00	0,40			1,36					0,24		0,64	2,90	7,00	20,27	31,91
9	Phạm Thị Một	18,59	3,03	4,09	0,40	0,15		2,23		1,00			0,32		0,82	4,29	2,00	8,58	13,51
	Phạm Thị Một Nâng phụ cấp thâm niên lên 11% từ tháng 3/2025	18,69	3,03	4,13	0,40	0,15		2,23		1,00			0,35		0,83	4,31	3,00	12,94	20,36
10	Phạm Thị Lan Vy	9,78	2,10	1,60	0,40			1,05					0,15		0,48	1,28	7,00	8,93	19,19
11	Cai Thị Diễm Thương	13,88	2,10	3,34	0,40			1,47	1,47						0,49	3,20	5,00	16,02	25,22
	Cai Thị Diễm Thương Giảm phụ cấp ưu đãi còn 50%, giảm PCTH xuống 0 , giảm mức đóng BHXH còn 21,5% do không đóng KPCĐ từ tháng 6/2025	9,36	2,10	1,45	0,40			1,05							0,45	2,16	3,00	6,48	10,20
	Cai Thị Diễm Thương tăng PC khác từ tháng 9/2025	9,60	2,10	1,55	0,40			1,05						0,10	0,45	2,21	4,00	8,86	13,95
12	Võ Thị Hồng Ngọc	11,58	2,10	2,31	0,40	0,20			1,61					0,10	0,54	2,67	5,00	13,37	21,04
	Võ Thị Hồng Ngọc Giảm giảm PCTH xuống 0 , giảm mức đóng BHXH còn 21,5% do không đóng KPCĐ từ tháng 6/2025	7,71	2,10	0,70	0,40	0,20								0,10	0,49	1,78	7,00	12,45	19,60
III	TRƯỜNG TH&THCS BA ĐIỀN	977,39	194,48	180,24	22,80	5,75	1,22	92,40	26,07	7,10	0,00	0,00	23,10	1,80	50,55	220,65	269,00	993,30	1.563,53
1	Nguyễn Minh Hải	29,91	4,65	6,64	0,40	0,45		3,57		1,00			1,22		1,49	6,90	4,00	27,61	43,45
	Nguyễn Minh Hải Nâng phụ cấp thâm niên lên 25% từ tháng 5/2025	30,05	4,65	6,70	0,40	0,45		3,57		1,00			1,28		1,50	6,94	1,00	6,94	10,92

	Nguyễn Minh Hải Giám phụ cấp ưu đãi còn 35%,phụ cấp lâu năm xuống 0,giảm mức đóng BHXH còn 21,5% do không đóng KPCĐ từ tháng 6/2025	23,24	4,65	3,91	0,40	0,45		1,79				1,28		1,37	5,36	7,00	37,54	59,09
2	Lê Ngọc Tồn	31,13	5,70	5,95	0,40	0,35		4,24				0,97		1,65	7,18	5,00	35,92	56,53
	Lê Ngọc Tồn Giám phụ cấp ưu đãi còn 35% ,giảm mức đóng BHXH còn 21,5% do không đóng KPCĐ từ tháng 6/2025	25,84	5,70	3,84	0,40	0,35		2,12				0,97		1,51	5,96	1,00	5,96	9,39
	Lê Ngọc Tồn Nâng phụ cấp thâm niên nghề lên 17% từ T7/2025	26,02	5,70	3,90	0,40	0,35		2,12				1,03		1,52	6,00	6,00	36,02	56,70
3	Đặng Quốc Sơn	27,37	4,34	6,02	0,40	0,30		3,25	1,00			1,07		1,34	6,32	5,00	31,58	49,71
	Đặng Quốc Sơn Giám phụ cấp ưu đãi còn 50%,phụ cấp lâu năm,giảm mức đóng BHXH còn 21,5% do không đóng KPCĐ từ tháng 6/2025	22,59	4,34	4,09	0,40	0,30		2,32				1,07		1,23	5,21	7,00	36,49	57,44
4	Đỗ Hồng Thơm	26,49	4,58	5,41	0,40			3,21	0,70			1,10		1,33	6,11	4,00	24,45	38,49
	Đỗ Hồng Thơm Nâng phụ cấp thâm niên lên 25% từ tháng 5/2025	26,62	4,58	5,45	0,40			3,21	0,70			1,15		1,35	6,14	1,00	6,14	9,67
	Đỗ Hồng Thơm Giám phụ cấp ưu đãi còn 35%,phụ cấp lâu năm xuống 0 ,giảm mức đóng BHXH còn 21,5% do không đóng KPCĐ từ tháng 6/2025	20,96	4,58	3,15	0,40			1,60				1,15		1,23	4,84	7,00	33,86	53,31
5	Huỳnh Văn Sỹ	23,69	4,34	4,55	0,40			3,04				0,91	0,20	1,23	5,47	5,00	27,33	43,02
	Huỳnh Văn Sỹ Giám phụ cấp ưu đãi còn 35%,phụ cấp lâu năm xuống 0 ,giảm mức đóng BHXH còn 21,5% do không đóng KPCĐ từ tháng 6/2025	19,89	4,34	3,03	0,40			1,52				0,91	0,20	1,13	4,59	4,00	18,36	28,90
	Huỳnh Văn Sỹ Nâng phụ cấp thâm niên nghề lên 22% từ T10/2025	20,01	4,34	3,07	0,40			1,52				0,95	0,20	1,14	4,62	3,00	13,85	21,81
6	Nguyễn Thị Tiên	20,04	3,00	4,81	0,40			2,10	2,10			0,21		0,75	4,62	5,00	23,12	36,40
	Nguyễn Thị Tiên Giám phụ cấp ưu đãi còn 35% ,giảm mức đóng BHXH còn 21,5% do không đóng KPCĐ từ tháng 6/2025	12,52	3,00	1,66	0,40			1,05				0,21		0,69	2,89	6,00	17,33	27,29
	Nguyễn Thị Tiên Nâng phụ cấp thâm niên nghề lên 8% từ T12/2025	12,60	3,00	1,69	0,40			1,05				0,24		0,70	2,91	1,00	2,91	4,58
7	Nguyễn Thanh Vân	28,17	4,06	6,52	0,40		0,61	3,27	0,70			1,54		1,46	6,50	5,00	32,50	51,16
	Nguyễn Thanh Vân Giám phụ cấp ưu đãi còn 50%,phụ cấp lâu năm xuống 0 ,giảm mức đóng BHXH còn 21,5% do không đóng KPCĐ từ tháng 6/2025	24,05	4,06	4,88	0,40		0,61	2,33				1,54		1,34	5,55	7,00	33,31	52,42
8	Phạm Thị Xưa	15,39	3,00	2,80	0,40			2,10				0,30		0,78	3,55	2,00	7,10	11,18
	Phạm Thị Xưa Nâng thâm niên nghề lên 11% từ tháng 3/2025	15,47	3,00	2,83	0,40			2,10				0,33		0,78	3,57	3,00	10,71	16,86
	Phạm Thị Xưa Giám phụ cấp ưu đãi còn 50% , giảm mức đóng BHXH còn 21,5% do không đóng KPCĐ từ tháng 6/2025	13,91	3,00	2,23	0,40			1,50				0,33		0,72	3,21	7,00	22,48	35,38
9	Phạm Thị Ôn	18,02	2,67	4,35	0,40			1,87	1,87			0,21		0,68	4,16	5,00	20,79	32,72
	Phạm Thị Ôn Giám phụ cấp ưu đãi còn 50% , giảm mức đóng BHXH còn 21,5% do không đóng KPCĐ từ tháng 6/2025	12,26	2,67	1,95	0,40			1,34				0,21		0,62	2,83	6,00	16,97	26,72
	Phạm Thị Ôn Nâng phụ cấp thâm niên nghề lên 9% từ T12/2025	12,33	2,67	1,98	0,40			1,34				0,24		0,63	2,85	1,00	2,85	4,48
10	Phạm Văn Nha	11,33	3,03	1,10	0,40				0,50				0,20	0,71	2,61	5,00	13,07	20,58
	Phạm Văn Nha Giám phụ cấp lâu năm xuống 0 , giảm mức đóng BHXH còn 21,5% do không đóng KPCĐ từ tháng 6/2025	10,02	3,03	0,60	0,40							0,20	0,65	2,31	7,00		16,18	25,47
11	Nguyễn Thị Phương	9,09	2,46	0,80	0,40	0,20							0,20	0,63	2,10	1,00	2,10	3,30
	Nguyễn Thị Phương Nâng phụ cấp lâu năm lên 0,5,giảm phụ cấp khác xuống 0,1 từ tháng 2/2025	10,03	2,46	1,20	0,40	0,20			0,50				0,10	0,63	2,31	4,00	9,26	14,57

	Nguyễn Thị Phương Giảm phụ cấp lâu năm xuống 0 , giảm mức đóng BHXH còn 21,5% do không đóng KPCĐ từ tháng 6/2025	8,73	2,46	0,70	0,40	0,20							0,10	0,57	2,02	3,00	6,05	9,52
	Nguyễn Thị Phương Nâng lương trước hạn T9/2025	9,30	2,66	0,70	0,40	0,20							0,10	0,61	2,15	4,00	8,59	13,51
12	Phạm Thị Dưa	16,72	2,34	4,19	0,40	0,15	1,74	1,74				0,15		0,62	3,86	5,00	19,29	30,37
	Phạm Thị Dưa Giảm phụ cấp ưu đãi còn 50%,phụ cấp thu hút , giảm mức đóng BHXH còn 21,5% do không đóng KPCĐ từ tháng 6/2025	11,35	2,34	1,94	0,40	0,15	1,25					0,15		0,57	2,62	7,00	18,34	28,87
13	Đinh Thị Thu Trinh	13,49	2,72	2,40	0,40			1,90					0,10	0,64	3,11	4,00	12,45	19,59
	Đinh Thị Thu Trinh Nâng mức phụ cấp ưu đãi lên 20%	14,76	2,72	2,95	0,40		0,54	1,90					0,10	0,64	3,41	1,00	3,41	5,36
	Đinh Thị Thu Trinh Giảm phụ cấp phụ cấp thu hút , giảm mức đóng BHXH còn 21,5% do không đóng KPCĐ từ tháng 6/2025	10,18	2,72	1,04	0,40		0,54						0,10	0,58	2,35	7,00	16,44	25,88
14	Trần Đức Lý Nâng bậc lương lên 4,32 từ tháng 7/2024	1,69	0,05	0,60		0,20	0,18	0,18				0,05		0,07	0,39	6,00	2,33	3,67
	Trần Đức Lý	31,42	4,32	7,83	0,40	0,20	3,16	3,16				0,90		1,27	2,35	5,00	36,25	57,06
	Trần Đức Lý Nâng phụ cấp thâm niên nghề lên 21%, Giảm phụ cấp ưu đãi còn 35%, phụ cấp thu hút, giảm mức đóng BHXH còn 21,5% do không đóng KPCĐ từ tháng 6/2025	20,19	4,32	3,13	0,40	0,20	1,58					0,95		1,18	4,66	7,00	32,61	51,33
15	Lương Thị Vũ	15,36	2,34	3,68	0,40		1,64	1,64						0,55	3,55	5,00	17,73	27,91
	Lương Thị Vũ Giảm phụ cấp ưu đãi còn 35%, phụ cấp thu hút giảm mức đóng BHXH còn 21,5% do không đóng KPCĐ từ tháng 6/2025,chuyển trường từ tháng 7/2025	9,51	2,34	1,22	0,40		0,82							0,50	2,19	1,00	2,19	3,45
16	Đinh Minh Hạnh	16,29	2,34	4,04	0,40	0,15	1,74	1,74						0,59	3,76	5,00	18,80	29,58
	Đinh Minh Hạnh Giảm phụ cấp ưu đãi còn 35%, phụ cấp thu hút ,giảm mức đóng BHXH còn 21,5% do không đóng KPCĐ từ tháng 6/2025	10,05	2,34	1,42	0,40	0,15	0,87							0,54	2,32	6,00	13,92	21,91
	Đinh Minh Hạnh Nâng lương trước hạn từ T12/2025	11,26	2,67	1,54	0,40	0,15	0,99							0,61	2,60	1,00	2,60	4,09
17	Lê Tuấn Vương	15,36	2,34	3,68	0,40		1,64	1,64						0,55	3,55	5,00	17,73	27,91
	Lê Tuấn Vương Giảm phụ cấp ưu đãi còn 35%, phụ cấp thu hút ,giảm mức đóng BHXH còn 21,5% do không đóng KPCĐ từ tháng 6/2025	9,51	2,34	1,22	0,40		0,82							0,50	2,19	7,00	15,35	24,17
18	Hoàng Thị Minh Hoanh Chuyển trường từ T2/2025	15,36	2,34	3,68	0,40		1,64	1,64						0,55	3,55	1,00	3,55	5,58
19	Phạm Thị Hiền	15,52	2,67	3,25	0,40	0,20	2,01		0,50			0,14		0,71	3,58	2,00	7,16	11,27
	Phạm Thị HiềnNâng thâm niên nghề lên 6% từ tháng 3/2025	15,60	2,67	3,28	0,40	0,20	2,01		0,50			0,17		0,71	3,60	3,00	10,80	17,00
	Phạm Thị Hiền Giảm phụ cấp ưu đãi còn 50%, phụ cấp lâu năm,giảm mức đóng BHXH còn 21,5% do không đóng KPCĐ từ tháng 6/2025	12,94	2,67	2,21	0,40	0,20	1,44					0,17		0,65	2,99	7,00	20,91	32,91
20	Phạm Thị Lệ Quyền	15,36	2,34	3,68	0,40		1,64	1,64						0,55	3,55	5,00	17,73	27,91
	Phạm Thị Lệ Quyền Giảm phụ cấp ưu đãi còn 50%, phụ cấp thu hút,giảm mức đóng BHXH còn 21,5% do không đóng KPCĐ từ tháng 6/2025	10,33	2,34	1,57	0,40		1,17							0,50	2,38	7,00	16,68	26,26
21	Nguyễn Trọng Hoà	15,36	2,34	3,68	0,40		1,64	1,64						0,55	3,55	5,00	17,73	27,91
	Nguyễn Trọng Hoà Giảm phụ cấp ưu đãi còn 50%, phụ cấp thu hút, giảm mức đóng BHXH còn 21,5% do không đóng KPCĐ từ tháng 6/2025	10,33	2,34	1,57	0,40		1,17							0,50	2,38	7,00	16,68	26,26

22	Huỳnh Thị Ngọc Ngân	15,36	2,34	3,68	0,40			1,64	1,64						0,55	3,55	5,00	17,73	27,91
	Huỳnh Thị Ngọc Ngân Giám phụ cấp ưu đãi còn 35%, phụ cấp thu hút, giảm mức đóng BHXH còn 21,5% do không đóng KPCĐ từ tháng 6/2025	9,51	2,34	1,22	0,40			0,82							0,50	2,19	7,00	15,35	24,17
23	Phạm Thị Sỷ(Nhận lương từ tháng 4/2025)	15,36	2,34	3,68	0,40			1,64	1,64						0,55	3,55	2,00	7,09	11,16
	Phạm Thị Sỷ Nhận lương tập sự,Giám phụ cấp ưu đãi còn 50%, phụ cấp thu hút , giảm mức đóng BHXH còn 21,5% do không đóng KPCĐ từ tháng 6/2025	8,92	1,99	1,39	0,40			0,99							0,43	2,06	7,00	14,41	22,68
24	Phạm Thị Thủy	6,67	5,40	0,00											1,27	1,54	3,00	4,62	7,27
25	Phạm Thị Tuyết	6,56	5,40	0,00											1,16	1,51	4,00	6,06	9,53
IV	TRƯỜNG TH&THCS BA VINH	2.394,71	406,26	505,99	31,80	7,95	1,26	270,86	49,35	67,90	0,00	0,00	74,87	2,00	111,13	552,62	516,00	2.682,02	4.221,70
1	Trần Thị Kim Phụng	33,96	4,34	8,77	0,30	0,55		3,42	3,42				1,08		1,40	7,84	5,00	39,19	61,68
		35,98	4,68	9,32	0,30	0,55		3,66	3,66				1,15		1,37	8,30	2,00	16,60	26,14
	Nâng phụ cấp thâm niên nghề 8/2025	36,12	4,68	9,37	0,30	0,55		3,66	3,66				1,20		1,38	8,34	5,00	41,68	65,61
2	Nguyễn Tấn Hạnh	34,39	5,36	7,56	0,30	0,45		4,07		1,00			1,74		1,77	7,94	5,00	39,68	62,45
		34,03	5,36	7,56	0,30	0,45		4,07		1,00			1,74		1,62	7,85	4,00	31,41	49,45
	Nâng phụ cấp thâm niên nghề 10/2025	34,20	5,36	7,62	0,30	0,45		4,07		1,00			1,80		1,64	7,89	3,00	23,68	37,27
3	Nguyễn Thị Thảo	28,52	4,68	6,09	0,30	0,20		3,42		1,00			1,17		1,42	6,58	4,00	26,33	41,44
	Nâng phụ cấp thâm niên nghề 5/2025	28,52	4,68	6,09	0,30	0,20		3,42		1,00			1,17		1,42	6,58	1,00	6,58	10,36
		28,38	4,68	6,14	0,30	0,20		3,42		1,00			1,22		1,31	6,55	7,00	45,84	72,16
4	Phạm Thị Sạch	27,19	4,65	5,62	0,30			3,26		1,00			1,07		1,34	6,27	5,00	31,37	49,38
		27,05	4,65	5,67	0,30			3,26		1,00			1,12		1,24	6,24	7,00	43,70	68,79
5	Nguyễn Văn Dương	30,09	4,89	6,44	0,30	0,15		3,53		1,00			1,46		1,53	6,94	3,00	20,83	32,79
	Nâng phụ cấp thâm niên nghề 4/2025	30,09	4,89	6,44	0,30	0,15		3,53		1,00			1,46		1,53	6,94	2,00	13,89	21,86
		29,93	4,89	6,49	0,30	0,15		3,53		1,00			1,51		1,41	6,91	7,00	48,34	76,09
6	Phạm T Tuyết Mai	28,76	4,98	5,88	0,30			3,49		1,00			1,10		1,43	6,64	5,00	33,18	52,23
	Nâng phụ cấp thâm niên nghề 6/2025	28,47	4,98	5,88	0,30			3,49		1,00			1,10		1,31	6,57	1,00	6,57	10,34
		28,47	4,98	5,88	0,30			3,49		1,00			1,10		1,31	6,57	6,00	39,42	62,06
7	Huỳnh Huy Tơ	26,22	4,34	5,59	0,30	0,20		3,18		1,00			0,91		1,28	6,05	5,00	30,26	47,63
		26,10	4,34	5,63	0,30	0,20		3,18		1,00			0,95		1,18	6,02	7,00	42,16	66,36
8	Phạm Văn Thanh	21,75	3,66	4,15	0,30			2,56		0,70			0,59		1,49	5,02	5,00	25,09	39,50
		21,75	3,66	4,15	0,30			2,56		0,70			0,59		1,49	5,02	7,00	35,13	55,30
9	Nguyễn T.H.Phụng	23,87	4,34	4,69	0,30			3,04		0,70			0,65		1,17	5,51	5,00	27,55	43,36
		23,64	4,34	4,69	0,30			3,04		0,70			0,65		1,07	5,46	7,00	38,19	60,11
10	Phạm Văn Xung	25,97	4,34	5,47	0,30	0,45		3,35		0,70			0,67		1,28	5,99	5,00	29,96	47,16
		25,71	4,34	5,47	0,30	0,45		3,35		0,70			0,67		1,17	5,93	7,00	41,53	65,38
11	Phạm Văn Thịnh	18,62	3,34	3,74	0,30			2,34		0,70			0,40		0,88	4,30	1,00	4,30	6,76
	Nâng phụ cấp thâm niên nghề 2/2025	18,72	3,34	3,77	0,30			2,34		0,70			0,43		0,89	4,32	4,00	17,28	27,20
		18,54	3,34	3,77	0,30			2,34		0,70			0,43		0,81	4,28	7,00	29,95	47,15
12	Trần Thị Thuần	20,18	3,66	4,00	0,30			2,56		0,70			0,44		0,96	4,66	5,00	23,29	36,65
		19,99	3,66	4,00	0,30			2,56		0,70			0,44		0,88	4,61	5,00	23,06	36,31
	Nâng phụ cấp thâm niên nghề 11/2025	20,09	3,66	4,04	0,30			2,56		0,70			0,48		0,89	4,64	2,00	9,27	14,60
13	Phạm Văn Liêu	11,80	3,03	1,30	0,30					0,70			0,00	0,30	0,71	2,72	5,00	13,61	21,43
		11,66	3,03	1,30	0,30					0,70				0,30	0,65	2,69	7,00	18,83	29,64
14	Phạm Thị Hạnh	12,31	3,33	1,10	0,30	0,20				0,50			0,00	0,10	0,83	2,84	5,00	14,20	22,35
		12,14	3,33	1,10	0,30	0,20				0,50				0,10	0,76	2,80	7,00	19,61	30,87
15	Trần Lê H.Quỳnh	16,06	3,00	3,11	0,30			2,10		0,50			0,21		0,75	3,71	5,00	18,53	29,17
	Nâng phụ cấp thâm niên nghề 7/2025	15,91	3,00	3,11	0,30			2,10		0,50			0,21		0,69	3,67	1,00	3,67	5,78

		16,00	3,00	3,14	0,30			2,10		0,50			0,24		0,70	3,69	6,00	22,15	34,87
16	Nguyễn Đức Sáu	27,86	4,65	5,86	0,30			3,26		1,00			1,30		1,40	6,43	5,00	32,15	50,60
		27,86	4,65	5,86	0,30			3,26		1,00			1,30		1,40	6,43	5,00	32,15	50,60
	Nâng phụ cấp thâm niên nghề 11/2025	27,71	4,65	5,90	0,30			3,26		1,00			1,35		1,29	6,40	2,00	12,79	20,13
17	Nguyễn Thị Triều	25,58	4,34	5,34	0,30			3,04		1,00			1,00		1,25	5,90	5,00	29,51	46,46
		25,33	4,34	5,34	0,30			3,04		1,00			1,00		1,15	5,84	7,00	40,91	64,40
18	Lê Thanh Lệ	26,51	4,32	5,70	0,30	0,20		3,16		1,00			1,04		1,31	6,12	5,00	30,59	48,15
		26,25	4,32	5,70	0,30	0,20		3,16		1,00			1,04		1,20	6,06	7,00	42,41	66,75
19	Nguyễn T. T. Nguyệt	24,01	4,06	5,04	0,30			2,84		1,00			0,89		1,16	5,54	5,00	27,70	43,60
	Nghỉ hưu từ tháng 11/2025	23,77	4,06	5,04	0,30			2,84		1,00			0,89		1,06	5,49	6,00	32,92	51,82
20	Phạm Thị Đứa	23,65	3,99	4,97	0,30			2,79		1,00			0,88		1,14	5,46	5,00	27,28	42,95
		23,42	3,99	4,97	0,30			2,79		1,00			0,88		1,05	5,40	5,00	27,02	42,53
	Nâng lương từ tháng 11/2025	25,10	4,32	5,27	0,30			3,02		1,00			0,95		1,13	5,79	2,00	11,59	18,24
21	Phạm Thị Hênh	23,65	3,99	4,97	0,30			2,79		1,00			0,88		1,14	5,46	5,00	27,28	42,95
		23,42	3,99	4,97	0,30			2,79		1,00			0,88		1,05	5,40	5,00	27,02	42,53
	Nâng lương từ tháng 11/2025	25,10	4,32	5,27	0,30			3,02		1,00			0,95		1,13	5,79	2,00	11,59	18,24
22	Đinh Thị Đề Na	26,23	4,34	5,58	0,30	0,15		3,14		1,00			0,99		1,29	6,05	5,00	30,26	47,63
		25,97	4,34	5,58	0,30	0,15		3,14		1,00			0,99		1,18	5,99	7,00	41,95	66,04
23	Phạm Văn Sót	23,65	3,99	4,97	0,30			2,79		1,00			0,88		1,14	5,46	5,00	27,28	42,95
		23,42	3,99	4,97	0,30			2,79		1,00			0,88		1,05	5,40	7,00	37,83	59,54
24	Phạm Thị H. Xuyên	25,04	4,06	5,42	0,30	0,20		2,98		1,00			0,94		1,22	5,78	5,00	28,89	45,48
	Nghỉ hưu từ tháng 10/2025	24,80	4,06	5,42	0,30	0,20		2,98		1,00			0,94		1,12	5,72	5,00	28,61	45,04
25	Võ Thị X. Phương	25,78	4,34	5,38	0,30	0,20		3,18		0,70			1,00		1,30	5,95	5,00	29,75	46,83
		25,52	4,34	5,38	0,30	0,20		3,18		0,70			1,00		1,19	5,89	5,00	29,45	46,36
	Nâng phụ cấp thâm niên nghề 11/2025	26,23	4,34	5,68	0,30	0,20		3,18		1,00			1,00		1,19	6,05	2,00	12,10	19,05
26	Lê Văn Muôn	23,65	3,99	4,97	0,30			2,79		1,00			0,88		1,14	5,46	5,00	27,28	42,95
		23,42	3,99	4,97	0,30			2,79		1,00			0,88		1,05	5,40	7,00	37,83	59,54
27	Phạm Thị Nảy	16,15	3,00	3,14	0,30			2,10		0,50			0,24		0,76	3,73	5,00	18,63	29,33
		16,08	3,00	3,17	0,30			2,10		0,50			0,27		0,70	3,71	7,00	25,98	40,89
28	Nguyễn Thị X. Hoài	18,96	3,33	3,86	0,30			2,33		0,70			0,53		0,91	4,37	5,00	21,87	34,43
		18,78	3,33	3,86	0,30			2,33		0,70			0,53		0,83	4,33	1,00	4,33	6,82
	Nâng lương từ tháng 7/2025	20,51	3,66	4,18	0,30			2,56		0,70			0,62		0,92	4,73	6,00	28,40	44,70
29	Phạm Văn Bình	23,65	3,99	4,97	0,30			2,79		1,00			0,88		1,14	5,46	5,00	27,28	42,95
		23,42	3,99	4,97	0,30			2,79		1,00			0,88		1,05	5,40	7,00	37,83	59,54
30	Phạm Thị Thoát	16,24	3,00	3,17	0,30			2,10		0,50			0,27		0,77	3,75	5,00	18,73	29,49
		16,08	3,00	3,17	0,30			2,10		0,50			0,27		0,70	3,71	4,00	14,85	23,37
	Nâng thâm niên nghề từ tháng 10/2025	16,17	3,00	3,20	0,30			2,10		0,50			0,30		0,71	3,73	3,00	11,19	17,62
31	Đỗ Thị Mỹ Trang	19,89	3,00	4,74	0,30			2,10	2,10				0,24		0,76	4,59	5,00	22,95	36,13
	Nâng lương từ tháng 7/2025	19,74	3,00	4,74	0,30			2,10	2,10				0,24		0,70	4,56	1,00	4,56	7,17
		21,93	3,33	5,26	0,30			2,33	2,33				0,30		0,78	5,06	6,00	30,37	47,80
32	Phạm Thị Thia	15,13	2,34	3,58	0,30			1,64	1,64						0,55	3,49	5,00	17,46	27,48
		17,04	2,67	4,04	0,30			1,87	1,87						0,57	3,93	7,00	27,53	43,33
33	Trần Thị Thanh Điền	26,88	4,06	6,08	0,30		0,41	3,13		1,00			1,25		1,34	6,20	5,00	31,01	48,82
		26,61	4,06	6,08	0,30		0,41	3,13		1,00			1,25		1,23	6,14	5,00	30,70	48,33
	Nâng phụ cấp thâm niên vượt khung từ tháng 11/2025	26,95	4,06	6,21	0,30		0,45	3,15		1,00			1,31		1,25	6,22	2,00	12,44	19,58
34	Phạm Nam	27,70	4,68	5,74	0,30	0,15		3,38		0,70			1,21		1,42	6,39	5,00	31,96	50,31
		27,42	4,68	5,74	0,30	0,15		3,38		0,70			1,21		1,30	6,33	7,00	44,29	69,71
	Đỗ Thị Phương	20,17	3,03	4,81	0,30			2,12	2,12				0,27		0,78	4,66	5,00	23,28	36,64

35		20,02	3,03	4,81	0,30			2,12	2,12				0,27		0,71	4,62	3,00	13,86	21,81
	Nâng thâm niên nghề từ tháng 9/2025	20,10	3,03	4,85	0,30			2,12	2,12				0,30		0,72	4,64	4,00	18,56	29,21
36	Lê Văn Thành	15,13	2,34	3,58	0,30			1,64	1,64						0,55	3,49	5,00	17,46	27,48
		15,02	2,34	3,58	0,30			1,64	1,64						0,50	3,47	7,00	24,26	38,19
37	Võ Thị Tho	12,75	2,66	2,16	0,30				1,86						0,63	2,94	4,00	11,77	18,52
	Nâng lương từ tháng 5/2025	13,65	2,86	2,30	0,30				2,00						0,67	3,15	1,00	3,15	4,96
		13,52	2,86	2,30	0,30				2,00						0,61	3,12	7,00	21,84	34,37
38	Nguyễn Trường Học	15,83	2,34	3,88	0,30			1,64	1,64				0,30		0,55	3,65	5,00	18,27	28,76
		15,72	2,34	3,88	0,30			1,64	1,64				0,30		0,50	3,63	7,00	25,40	39,98
39	Phạm Thị Tổ Quyên	24,11	4,34	4,79	0,30			3,04		0,50			0,65	0,30	1,17	5,56	5,00	27,82	43,78
		23,87	4,34	4,79	0,30			3,04		0,50			0,65	0,30	1,07	5,51	7,00	38,56	60,70
40	Nguyễn Thị Huyền (chuyển đến từ tháng 6/2025)	32,60	4,65	7,93	0,30			3,26	3,26				1,12		1,36	7,52	7,00	37,61	59,21
41	Phạm Văn Sứ (chuyển đến từ tháng 6/2025)	32,33	4,65	7,93	0,30			3,26	3,26				1,12		1,24	7,46	7,00	52,22	82,20
42	Trần Thị Hoàn Vi	17,74	3,33	3,46	0,30			2,33		0,50			0,33		0,79	4,09	5,00	28,66	45,11
		15,13	2,34	3,58	0,30			1,64	1,64						0,55	3,49	7,00	17,46	27,48
43	Võ Quang Tuyên (Chuyển đi từ tháng 6/2025)	15,02	2,34	3,58	0,30			1,64	1,64						0,50	3,47	5,00	24,26	38,19
44	Phạm Văn Rể (Chuyển đi từ tháng 6/2025)	24,73	4,34	5,01	0,30	0,20		3,18		0,70			0,64		1,22	5,71	5,00	28,54	44,92
45	Phạm Thị Huỳnh (GV Hợp đồng từ tháng 9/2025)	25,47	4,32	5,32	0,30			3,02		1,00			0,99		1,25	5,88	4,00	29,39	46,27
46	Phạm Thị Tuyết Linh (GV Hợp đồng từ tháng 9/2025)	7,46	2,34	0,30	0,30										0,55	1,72	4,00	6,89	10,85
47	Phạm Thị Lệ Xuân (GV hợp đồng từ tháng 11/2025)	7,46	2,34	0,30	0,30										0,55	1,72	2,00	6,89	10,85